PERSONAL PRONOUNS
(ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG)

(Pớ sơ nô Prồ nao)

Câu hoàn chỉnh thường gồm 3 phần:

Chủ từ + Động từ + Túc từ		
(S)	**(V)**	**(O)**
(subject)	*(verb)*	*(object)*
(xấp chẹch)	*(vớt)*	*(óp chẹch)*

Đại từ nhân xưng: là từ để xưng hô trong câu khi giao tiếp

Nói chuyện trực tiếp với nhau

Người/vật được ngôi số 1,2 nói đến

Ngôi		Đại từ nhân xưng (chủ từ)	Nghĩa
1	Số ít	I *(ai)*	Tôi
2		You *(diu)*	Bạn
3		He *(hi)*	Anh ấy, ông ấy
		She *(si)*	Cô ấy, bà ấy
		It *(it)*	Nó
1	Số nhiều	We *(qui)*	Chúng tôi
2		You *(diu)*	Các bạn
3		They *(đây)*	Họ, chúng nó

Các em bấm vào quyển sách để làm bài tập, ghi điểm vào ô vuông và nhớ bấm Save lưu lại:

* Personal pronouns – Exercise 1→ 🕮

* Personal pronouns – Exercise 2→ 🕮

* Personal pronouns – Exercise 3→ 🕮

POSSESSIVE DETERMINERS
(TÍNH TỪ SỞ HỮU)

(Pờ zé xi Đì tớ mi nơ x)

TTSH	Nghĩa	VD
my *(mai)*	Của tôi	• I am Tom *(tôi là Tom)* / My name is Tom *(tên của tôi là Tom)* • He is a student. His name is Peter. *(Anh ấy là 1 học sinh. Tên của anh ấy là Peter)* • This is my book
your *(do)*	Của bạn, các bạn	
his *(hit x)*	Của anh ấy, ông ấy	
her *(hơ)*	Của cô ấy, bà ấy	
its *(it x)*	Của nó	
our *(ao/ao ơ)*	Của chúng tôi	
their *(đe)*	Của họ, của chúng nó	

Các em bấm vào quyển sách để làm bài tập, ghi điểm vào ô vuông và nhớ bấm Save lưu lại:

* Possessive determiners in English – Exercise 1→ 🕮

* Possessive determiners in English – Exercise 1→ 🕮

* Possessive determiners in English sentences → 🕮

LIVEWORKSHEETS